

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ - BỘ TÀI CHÍNH**BỘ KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ - BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: 39/2014/TTLT-
BKHCN-BTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2014

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH**Quy định việc định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển
công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước***Căn cứ Luật khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013;**Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;**Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật khoa học và công nghệ;**Căn cứ Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;**Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;**Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch quy định việc định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước.***Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định việc định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước phục vụ việc giao quyền sở hữu, quyền sử dụng và phân chia lợi nhuận khi sử dụng, chuyển giao quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước trừ trường hợp phải đấu giá, đấu thầu theo quy định của pháp luật.

2. Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này bao gồm:

a) Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước dưới dạng tài sản vô hình, được xác định trên cơ sở hợp đồng thực hiện

nhiệm vụ khoa học và công nghệ, được tạo ra từ việc sử dụng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước do cơ quan có thẩm quyền cấp dưới hình thức cấp một phần kinh phí, toàn bộ kinh phí hoặc giao quyền sử dụng phương tiện, cơ sở vật chất - kỹ thuật thuộc sở hữu nhà nước để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Tài sản trí tuệ phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc được phát triển từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

1. Đại diện chủ sở hữu nhà nước của kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là đại diện chủ sở hữu nhà nước).

2. Tổ chức đề nghị giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là tổ chức đề nghị giao quyền).

3. Tổ chức được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là tổ chức được giao quyền).

4. Tổ chức dịch vụ hỗ trợ định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là tổ chức dịch vụ hỗ trợ định giá) được pháp luật công nhận.

5. Tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước* là kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được xác định trên cơ sở hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, được tạo ra từ việc sử dụng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước do cơ quan có thẩm quyền cấp dưới hình thức cấp một phần kinh phí, toàn bộ kinh phí hoặc giao quyền sử dụng phương tiện, cơ sở vật chất - kỹ thuật thuộc sở hữu nhà nước để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. *Tài sản trí tuệ* là tài sản vô hình, có tính sáng tạo, xác định được, kiểm soát được và có khả năng mang lại lợi ích kinh tế cho chủ sở hữu tài sản đó.

Tài sản trí tuệ bao gồm đối tượng được bảo hộ và đối tượng không được bảo hộ theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ như sáng chế, bí mật kinh doanh, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, tên thương mại, giống cây trồng, chương trình máy tính, tác phẩm khoa học, sáng kiến, giống vật nuôi, thiết kế kỹ thuật.

3. *Tiền chuyển nhượng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ* là khoản tiền mà bên nhận chuyển giao phải trả để có quyền sở hữu kết quả, tài sản đó.

4. *Tiền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ* là khoản tiền mà bên nhận chuyển giao phải trả để có quyền sử dụng kết quả, tài sản đó.

5. *Bên chuyển giao* là tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu, quyền chuyển giao quyền sử dụng thực hiện chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ.

6. *Bên nhận chuyển giao* là tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sở hữu, nhận chuyển giao quyền sử dụng, nhận vốn góp bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ.

7. *Quyền chuyển giao thứ cấp* là quyền chuyển giao lại quyền sử dụng được giao của mình cho tổ chức, cá nhân khác.

Chương II

ĐỊNH GIÁ

Điều 4. Thẩm quyền định giá và các trường hợp định giá

1. Đại diện chủ sở hữu nhà nước, tổ chức được giao quyền quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 2 Thông tư này có thẩm quyền định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Các trường hợp định giá bao gồm:

a) Đại diện chủ sở hữu nhà nước định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Tổ chức được giao quyền tiến hành định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ để xác định lợi nhuận tạo ra từ việc sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ đó;

c) Tổ chức được giao quyền sở hữu hoặc được giao quyền sử dụng kèm theo quyền chuyển giao thứ cấp tiến hành định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ khi chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ đó trong phạm vi quyền được giao.

Điều 5. Hình thức và chi phí định giá

1. Đại diện chủ sở hữu nhà nước định giá cho trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 4 Thông tư này theo một trong các hình thức sau:

a) Giao nhiệm vụ cho đơn vị trực thuộc có chức năng hỗ trợ định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ đề xuất giá;

b) Sử dụng dịch vụ hỗ trợ định giá của tổ chức dịch vụ hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ được pháp luật công nhận;

c) Thành lập Hội đồng tư vấn giao quyền để xác định lại giá theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ cần định giá có tính chất phức tạp.

2. Tổ chức được giao quyền định giá cho trường hợp quy định tại Điểm b và Điểm c, Khoản 2 Điều 4 Thông tư này theo một trong các hình thức sau:

a) Giao nhiệm vụ cho đơn vị trực thuộc có chức năng hỗ trợ định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ đề xuất giá;

b) Sử dụng dịch vụ của tổ chức dịch vụ hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ được pháp luật công nhận trong trường hợp không có đơn vị quy định tại Điểm a Khoản này.

3. Đại diện chủ sở hữu nhà nước sử dụng ngân sách nhà nước dành cho sự nghiệp khoa học và công nghệ để trả cho chi phí định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ theo các hình thức quy định tại Khoản 1 Điều này.

Tổ chức công lập được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng kinh phí hoạt động thường xuyên để trả cho chi phí định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ theo các hình thức quy định tại Khoản 2 Điều này.

Đối với tổ chức ngoài công lập được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ, chi phí định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ được phân bổ vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật về hạch toán kế toán và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 6. Các bước định giá

Việc định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ được thực hiện theo trình tự các bước sau đây:

1. Xác định giá trị kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ cần định giá:

a) Xác định kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ cần định giá (đặc điểm pháp lý, kinh tế, kỹ thuật và các đặc điểm khác);

b) Xác định mục đích, đối tượng sử dụng đề xuất giá, thời điểm xác định giá trị, cơ sở giá trị, quy trình tiến hành công việc định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ (theo quy định tại Hệ thống Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam);

c) Lựa chọn cách tiếp cận và phương pháp định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ phù hợp theo quy định từ Điều 10 đến Điều 12 Thông tư này;

d) Tiến hành điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan (ví dụ: thông tin về giao dịch mua bán tài sản trên thị trường, chi phí và thu nhập tạo ra từ việc áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ cần định giá hoặc các tài sản tương tự);

đ) Phân tích, xử lý thông tin, dữ liệu;

e) Xác định giá trị kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ theo phương pháp được lựa chọn.

2. Lập Báo cáo đề xuất giá hoặc Báo cáo kết quả thẩm định giá của kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

3. Đàm phán giá (nếu có) đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ:

Căn cứ các thông tin theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 của Thông tư này và trên cơ sở giá đề xuất, đại diện chủ sở hữu nhà nước đàm phán giá với tổ chức đề nghị giao quyền hoặc tổ chức được giao quyền đàm phán giá với bên nhận chuyển giao.

4. Quyết định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ:

Căn cứ vào kết quả thực hiện các bước quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này và các thông tin quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 của Thông tư này, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ.

Điều 7. Căn cứ quyết định giá để giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ

1. Phạm vi giao quyền: giao toàn bộ quyền sở hữu, giao một phần quyền sở hữu, giao toàn bộ quyền sử dụng hoặc giao một phần quyền sử dụng.

2. Đặc điểm kỹ thuật của kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ, ví dụ công dụng, mục đích sử dụng, chức năng, dự kiến hiệu quả kỹ thuật của kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ.

3. Đặc điểm pháp lý của kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ, ví dụ: sự cần thiết và khả năng được đăng ký bảo hộ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ; tình trạng và phạm vi bảo hộ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ.

4. Đặc điểm kinh tế của kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ, ví dụ: